

Số: **35** /2019/QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày **16** tháng 9 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà  
trên địa bàn tỉnh Hoà Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/11/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/11/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 09/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 283/TTr-STC-QLG&CS ngày 15/8/2019.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Hoà Bình, cụ thể như sau:

1. Bảng giá xây dựng mới nhà ở - Phụ lục số 1;
2. Bảng giá xây mới nhà kho, xưởng sản xuất - Phụ lục số 2;
3. Bảng tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà - Phụ lục số 3.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/10/2019 và thay thế Quyết định số 45/2018/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà

Bình về Ban hành Bảng giá nhà làm căn cứ tính lệ phí trước bạ và thuế thu nhập cá nhân trong giao dịch chuyển nhượng bất động sản trên địa bàn tỉnh Hoà Bình.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục thuế tỉnh Hoà Bình; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Hoà Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Công thương;
- Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Trung tâm Tin học Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TT (100<sup>b</sup>)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Bùi Văn Khánh**



**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**BẢNG GIÁ XÂY MỚI NHÀ Ở**

(Kèm theo Quyết định số **35** /2019/QĐ-UBND ngày **16** /9//2019 của UBND tỉnh  
Hoà Bình)

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
<b>I</b>	<b>Nhà chung cư</b>		
1	Số tầng ≤ 5	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	5.160.000
2	5 < Số tầng ≤ 7 tầng	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	6.150.000
3	7 < Số tầng ≤ 10 tầng	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	6.430.000
4	10 < Số tầng ≤ 15 tầng	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	6.880.000
5	15 < Số tầng ≤ 18 tầng	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	7.110.000
6	18 < Số tầng ≤ 20 tầng	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	7.240.000
7	20 < Số tầng ≤ 25 tầng	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	8.070.000
8	Nhà lắp ghép BTCT tấm lớn (số tầng ≤ 5)	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	5.375.000
<b>II</b>	<b>Nhà ở riêng lẻ</b>		
<b>1</b>	<b>Nhà ở kết cấu xây gạch, bê tông cốt thép</b>		
1.1	Nhà ở 01 tầng, tường xây gạch, mái lợp tôn hoặc ngói	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.049.000
1.2	Nhà ở 01 tầng, tường xây gạch, kết cấu khung chịu lực, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.846.000
1.3	Nhà ở từ 02 đến 05 tầng, kết cấu khung chịu lực, tường xây gạch, sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.370.000
1.4	Nhà ở từ 06 tầng trở lên, kết cấu khung chịu lực, tường xây gạch, sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	Theo đơn giá xây dựng mới nhà chung cư quy định tại mục I
<b>2</b>	<b>Nhà sàn, nhà gỗ</b>		
2.1	Nhà sàn cột, kèo, sàn bằng gỗ tứ thiết, mái lợp ngói	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	5.275.000



2.2	Nhà sàn cột, kèo bằng gỗ hồng sắc, mái lợp ngói hoặc Fibro xi măng.	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	2.908.000
2.3	Nhà sàn cột, kèo, sàn bằng bê tông cốt thép, mái lợp ngói hoặc Fibro xi măng.	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.362.000
2.4	Nhà ở bằng gỗ hồng sắc, sườn mái gỗ, lợp ngói.	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	1.921.000
2.5	Nhà ở thuộc gỗ nhóm 5, sườn mái buong, tre, mái lợp ngói hoặc Fibro xi măng.	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	1.668.000
3	<b>Nhà tạm, vách buong tre nứa,... mái lợp tranh hoặc lá cọ,...</b>	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	795.000
<b>III</b>	<b>Nhà biệt thự</b>		
	Nhà kiểu biệt thự, kết cấu khung chịu lực, tường xây gạch, sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	8.760.000

**\* Ghi chú:**

1. Đơn giá xây dựng đối với nhà xây thô có hoàn thiện mặt ngoài (chưa hoàn thiện bên trong) tính bằng tỷ lệ 65% đơn giá xây mới nhà ở cùng loại. Loại nhà chưa hoàn thiện (cả bên trong và bên ngoài) tính bằng tỷ lệ 55% đơn giá xây mới nhà ở cùng loại.

2. Đối với tầng hầm, tầng trệt của nhà ở riêng lẻ và nhà kiểu biệt thự đơn giá được tính bằng tỷ lệ 80% đơn giá tầng 1 của nhà cùng loại./.

**UBND TỈNH HÒA BÌNH**



**PHỤ LỤC SỐ 02**

**BẢNG GIÁ XÂY MỚI NHÀ KHO, XƯỞNG SẢN XUẤT**

(Kèm theo Quyết định số **35** /2019/QĐ-UBND ngày **16** /9/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao <= 6m, tường xây gạch chỉ bỏ trụ, thu hồi mái và lợp tôn, nền đổ bê tông.	Đồng/m <sup>2</sup> XD	1.590.000
2	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao <= 6m, Cột kèo thép, tường xây gạch chỉ, mái lợp tôn, nền đổ bê tông.	Đồng/m <sup>2</sup> XD	2.310.000
3	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao <=6m, Cột kèo bê tông, tường xây gạch chỉ, mái lợp tôn, nền đổ bê tông.	Đồng/m <sup>2</sup> XD	2.720.000
4	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao <=6m, Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch chỉ, mái lợp tôn, nền bê tông.	Đồng/m <sup>2</sup> XD	2.530.000
5	Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao <=9m, Cột kèo bê tông, tường xây gạch chỉ, mái lợp tôn, nền đổ bê tông.	Đồng/m <sup>2</sup> XD	4.270.000
6	Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao <= 9m, Cột kèo thép, tường xây gạch chỉ, mái lợp tôn, nền đổ bê tông.	Đồng/m <sup>2</sup> XD	3.720.000
7	Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao <=9m, Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch chỉ, mái lợp tôn, nền bê tông.	Đồng/m <sup>2</sup> XD	4.020.000
8	Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao <=9m, Cột thép, kèo thép, tường bao che tôn, mái lợp tôn, nền đổ bê tông.	Đồng/m <sup>2</sup> XD	3.750.000

**Ghi chú:** Các loại công trình có chức năng khác thì áp dụng đơn giá đối với loại nhà có kết cấu tương tự trên./.

**UBND TỈNH HÒA BÌNH**

✓ 23  
" 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100



## PHỤ LỤC SỐ 03

### BẢNG TỶ LỆ CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI CỦA NHÀ

(Kèm theo Quyết định số **35** /2019/QĐ-UBND ngày **16** /9/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình)

#### 1. Quy định chung.

- Tỷ lệ (%) chất lượng của nhà chịu lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà mới xây dựng hoặc có thời gian đã sử dụng dưới 03 năm là 100%.

- Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà có thời gian đã sử dụng từ 03 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại theo thời gian sử dụng tương ứng quy định tại bảng dưới đây.

- Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi thì áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại có thời gian tương ứng quy định tại bảng dưới đây. Thời gian sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc năm đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

- Cấp, loại công trình: Xác định theo quy định tại Mục 2.1.1, Bảng 2, Phụ lục 2 của Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

#### 2. Bảng quy định tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà.

STT	Thời gian đã sử dụng	Biệt thự (%)	Công trình cấp I (%)	Công trình cấp II (%)	Công trình cấp III (%)	Công trình cấp IV (%)
1	Dưới 3 năm	95	95	90	80	80
2	Từ 3 đến 5 năm	90	85	80	65	60
3	Trên 5 đến 10 năm	85	70	65	50	50
4	Trên 10 đến 20 năm	70	60	55	35	30
5	Trên 20 đến 50 năm	50	40	35	25	20
6	Trên 50 năm	30	25	20	0	0

UBND TỈNH HÒA BÌNH

